

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất; danh mục các dự án đang thực hiện tại các Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua còn hiệu lực nhưng phải điều chỉnh, bổ sung;

Theo đề nghị của UBND huyện Yên Lập (Tờ trình số 997/TTr-UBND ngày 09/6/2025) và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Tờ trình số 249/TTr-SNNMT ngày 16/6/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Lập với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên là: 43.824,65 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 38.263,57 ha, chiếm 88,13% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: 5.013,19 ha, chiếm 11,44% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng: 187,89 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với tổng diện tích 6,69 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 309,56 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 282,57 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 26,99 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 341,96 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp với tổng diện tích là 8,78 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp với tổng diện tích là 6,40 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 08 công trình, dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Yên Lập có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện Yên Lập và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1378/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Yên Lập	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lung	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng	Xã Ngọc Đồng	Xã Ngọc Lập	Xã Phúc Khánh	Xã Thượng Long	Xã Trung Sơn	Xã Xuân An	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.623,57	1.075,68	2.318,80	1.677,29	926,86	2.337,38	1.625,85	2.316,11	3.607,51	649,11	1.867,40	2.562,48	2.067,84	2.481,57	9.120,13	1.685,13	1.207,44	1.096,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.948,71	174,87	263,49	309,48	201,94	384,97	165,47	268,52	348,68	68,51	125,58	298,15	311,67	280,79	144,43	122,10	230,56	249,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.422,91	133,46	254,36	293,90	147,12	349,89	157,58	243,31	341,13	66,75	125,58	267,69	259,40	279,05	127,23	110,29	145,89	120,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	525,80	41,41	9,13	15,58	54,82	35,08	7,89	25,21	7,55	1,76		30,46	52,27	1,74	17,20	11,81	84,67	129,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	836,06	33,90	37,48	47,36	64,58	84,32	33,33	91,03	40,27	6,67	43,83	58,82	83,83	26,98	12,11	47,04	80,54	43,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.952,66	133,99	389,29	389,50	309,27	577,76	445,80	270,00	420,80	63,01	605,07	574,51	616,08	218,71	294,80	132,13	346,53	165,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	327,22						327,22											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.606,23		605,16		53,71	101,10		290,09	1.355,50	312,93				1.338,92	3.050,83	666,29	411,39	420,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.872,95	704,52	964,15	839,88	259,66	1.058,83	573,12	1.345,87	1.364,72	177,64	1.018,04	1.537,11	948,76	528,71	5.595,18	698,74	84,84	173,18
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.220,95	28,39		10,08	9,14	111,54	66,30	332,18	504,13	4,89	42,86	207,66	230,00	51,28	1.493,25	129,25		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.052,08	26,06	58,53	91,07	37,70	130,36	80,91	50,60	75,77	20,35	58,62	89,66	107,36	87,23	22,78	18,83	53,58	42,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,66	2,34	0,70			0,04			1,77		16,26	4,23	0,14	0,23				1,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.013,19	270,10	248,33	217,63	156,62	319,62	143,53	815,32	251,22	43,71	145,55	494,65	372,87	346,74	564,76	213,57	262,10	146,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	799,83		57,04	67,17	61,40	68,69	35,59	53,47	62,15	13,95	39,42	47,61	47,35	51,31	61,08	32,31	65,07	36,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	73,34	73,34																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,74	5,23	0,74	0,57	0,84	0,68	0,49	1,07	0,47	0,47	0,42	0,61	0,80	0,47	0,40	0,57	0,34	0,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	636,32	0,55			4,26							230,42	153,62	149,25			98,22	
2.5	Đất an ninh	CAN	512,48	4,20						508,28										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	107,28	18,31	5,53	7,36	4,66	10,98	7,80	5,95	6,11	1,28	2,75	4,94	4,86	3,18	7,10	5,43	5,36	5,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,41	1,71	2,15	2,14	0,61	2,91	3,99	1,34	1,85	0,25	0,87	1,78	1,34	1,11	1,47	0,97	1,81	2,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,31	1,25	0,12	0,13	0,13	0,57	0,13	0,16	0,13	0,18	0,07	0,13	0,09	0,10	0,42	0,26	0,29	0,15
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,08	11,27	2,34	3,41	3,92	6,11	3,52	2,27	2,73	0,85	1,56	1,89	2,58	1,67	4,14	2,70	2,14	1,98
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,25	3,98	0,92	1,68		1,29	0,13	2,18	1,40		0,25	1,14	0,85	0,30	1,07	1,50	1,12	1,44
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	0,10				0,10	0,03											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	307,25	39,56	50,30	3,44	15,94	61,95	2,28	3,80	10,66		4,79	79,55	24,68	0,43	4,82	3,19	1,33	0,53
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,06	30,93	50,00			38,13												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,82	6,44	0,30	0,99	0,44	1,11	0,37	1,38	0,26		0,14	0,08	0,29	0,23	0,38	0,10	0,25	0,06
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,59	2,16		2,45	13,75	6,92	1,91	0,70			4,62	15,24		0,20		3,09	1,08	0,47
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	122,78	0,03			1,75	15,79		1,72	10,40		0,03	64,23	24,39		4,44			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.892,72	104,79	107,50	112,06	61,09	149,98	71,33	144,11	108,82	21,00	78,88	105,22	113,13	114,42	347,63	87,54	77,33	87,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.286,61	78,43	90,67	85,07	47,30	115,45	66,01	124,46	96,15	17,87	73,21	81,01	88,92	60,60	91,64	48,66	55,99	65,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	552,04	21,06	16,56	23,55	13,46	32,94	3,48	18,73	11,01	2,95	5,10	22,90	22,53	53,27	255,29	6,60	20,35	22,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,19													0,19				
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	32,70						1,30									31,40		
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,17	2,69				0,29						0,15				0,04		
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,29	0,76	0,04	1,15	0,08	0,73	0,06	0,68	0,83	0,04	0,27	0,67	1,03	0,16	0,31	0,17	0,24	0,07
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,10	0,25	0,01	0,02	0,05	0,07	0,07	0,02	0,08	0,03	0,11	0,06	0,02	0,09	0,06	0,06	0,05	0,05
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,18	0,63	0,22		0,20	0,34	0,41	0,22	0,39	0,11	0,19	0,43	0,63		0,33	0,26	0,48	0,34
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,44	0,97		2,27		0,16			0,36					0,11		0,35	0,22	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Yên Lập	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lung	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng	Xã Ngọc Đồng	Xã Ngọc Lập	Xã Phúc Khánh	Xã Thượng Long	Xã Trung Sơn	Xã Xuân An	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Viên
	đồng																			
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,86	1,70	1,95	1,44	0,24	0,97	0,88				0,54	0,07	0,65	0,19	0,07	2,11		0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,03	0,02	0,02	0,06	0,21	0,15	0,33	0,89	0,19				0,04					0,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	88,89	3,92	4,39	4,38	3,97	7,56	3,77	2,98	5,42	3,55	0,93	4,29	6,57	8,84	10,65	5,20	9,04	3,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	550,44	9,14	20,86	18,45	3,10	18,64	20,73	94,74	57,21	3,38	17,82	21,30	21,21	18,58	133,01	74,68	5,24	12,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	19,01							0,16								18,84		0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	531,43	9,14	20,86	18,45	3,10	18,64	20,73	94,58	57,21	3,38	17,82	21,30	21,21	18,58	133,01	55,84	5,24	12,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,01	9,34		2,70	0,91	0,02	0,33	0,03	0,19	0,08		0,64		0,03		2,54	0,17	0,03
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	187,89		6,53	1,77	4,27	23,97	1,60	16,29	4,71	1,37	2,43	0,88	71,55	1,32	44,45	1,37	4,13	1,25

Phụ biểu 02: Điều chỉnh Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Yên Lập	Xã Đông Lạc	Xã Đông Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lung	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng	Xã Ngọc Đông	Xã Ngọc Lập	Xã Phúc Khánh	Xã Thượng Long	Xã Trung Sơn	Xã Xuân An	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,56		0,41	0,01	0,02	1,38	0,30	2,12	1,62		0,15	0,03	0,09	0,02	1,04	0,13	0,07	0,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23		0,02				0,01	0,05	0,15									
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,93		0,23	0,01	0,01	1,08		1,78	0,82									
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,53		0,23			0,30												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,11				0,01	0,02		1,08										
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01			0,01														
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,28					0,76		0,70	0,82									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,35		0,16		0,01	0,30	0,29	0,26	0,65		0,15	0,01	0,09	0,02	1,04	0,13	0,07	0,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,08		0,16		0,01	0,30	0,29	0,25	0,60		0,15		0,09	0,02	0,88	0,13	0,07	0,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,20														0,16			0,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		

[illegible]

Phụ biểu 03: Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Yên Lập	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lung	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng	Xã Ngọc Đồng	Xã Ngọc Lập	Xã Phúc Khánh	Xã Thuận g Long	Xã Trun g Sơn	Xã Xuân An	Xã Xuân Thủy	Xã Xuâ n Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	282,57	31,90	61,21	10,09	4,54	43,28	17,25	15,79	15,73	2,37	11,32	17,37	7,65	2,10	12,15	9,89	7,46	12,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,99	22,77	11,08	5,06	2,89	4,41	5,54	6,76	5,31	1,51	3,55	0,21	2,80	0,58	5,10	2,01	3,13	5,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	80,85	22,21	10,26	5,39	2,22	3,99	5,09	6,01	5,25	1,41	2,97	0,18	2,42	0,55	4,39	1,92	2,54	4,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,14	0,56	0,82	-0,33	0,67	0,42	0,45	0,75	0,06	0,10	0,58	0,03	0,38	0,03	0,71	0,09	0,59	1,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,43	4,08	4,09	1,32	0,88	8,28	3,14	1,09	2,06	0,02	1,36	0,21	0,92	0,44	1,09	0,19	1,37	1,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,34	3,60	18,74	1,12	0,54	5,56	4,72	3,13	4,40	0,16	3,82	1,86	2,51	0,76	0,88	0,59	1,84	3,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,06														0,06			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	87,31	0,59	22,82	2,08	0,03	24,08	1,85	3,64	1,67	0,48	1,88	14,93	0,44	0,05	4,33	7,00	0,81	0,63
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,44	0,86	4,48	0,51	0,20	0,95	2,00	1,17	2,29	0,20	0,71	0,16	0,98	0,27	0,69	0,10	0,31	1,56
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	26,99	4,33	3,80	6,70	0,93	0,86	1,36	3,55	1,38	0,11	0,30	0,15	0,44	0,03	1,99	0,23	0,19	0,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,37		0,69	0,22	0,06	0,16	0,01		0,02	0,01	0,01	0,04	0,05		0,08			0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55	0,55																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,16												0,14	0,02				
2.5	Đất an ninh	CAN	1,97							1,97										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,76	0,21	0,01	0,08	0,16	0,15	0,19	0,17	0,10	0,04		0,07	0,01		0,21	0,15		0,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,75	0,01	0,01	0,08			0,01	0,02	0,09	0,04		0,07			0,21			0,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15					0,15												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,69	0,20			0,16		0,01	0,15	0,01				0,01			0,15		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,17						0,17											
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,34			3,29									0,05					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,29			3,29														
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,05												0,05					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,08	1,47	2,89	1,21	0,71	0,55	0,40	0,61	1,00	0,06	0,28	0,04	0,19	0,01	1,10	0,08	0,15	0,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,02	0,85	1,98	0,73	0,47	0,22	0,03	0,05	0,36	0,01	0,08	0,04	0,08		0,04	0,02	0,05	0,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,05	0,62	0,91	0,48	0,24	0,33	0,37	0,56	0,64	0,05	0,20		0,11	0,01	1,06	0,06	0,10	0,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên	DPC																		

[illegible]

Phụ biểu 04: Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trần Yên Lập	Xã Đồng Lạc	Xã Đồng Thịnh	Xã Hưng Long	Xã Lương Sơn	Xã Minh Hòa	Xã Mỹ Lung	Xã Mỹ Lương	Xã Nga Hoàng	Xã Ngọc Đồng	Xã Ngọc Lập	Xã Phúc Khánh	Xã Thượng Long	Xã Trung Sơn	Xã Xuân An	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Viên
	nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai																			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	6,40	0,37	0,30	4,13	0,37		0,01	0,03	0,96	0,01			0,03			0,05	0,14	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																		

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Yên Lập

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm												Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	Chủ đầu tư
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất													
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)											(8)	(10)	(11)
I	Các công trình dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6,44	6,44		6,44	0,54	0,40	1,52	1,55	0,20	0,43	0,02			1,63	0,15			
*	Đất công trình giao thông	6,44	6,44		6,44	0,54	0,40	1,52	1,55	0,20	0,43	0,02			1,63	0,15			
1	Đường GTNT bằng BTXM loại B kết hợp nội khu Thảng Lợi, khu Đồng Khanh xã Đồng Lạc	2,80	2,80		2,80	0,30	0,30	0,70	0,70		0,13	0,02			0,60	0,05	Khu Thảng Lợi, khu Đồng Khanh, xã Đồng Lạc	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Quyết Tiến đi khu Đức Xuân xã Minh Hòa	2,40	2,40		2,40	0,10		0,55	0,60		0,25				0,85	0,05	Khu Quyết Tiến, xã Minh Hòa	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ ông Thân đi ông Đông	0,75	0,75		0,75	0,10	0,10	0,15	0,10	0,20					0,08	0,02	Xã Đồng Lạc	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ	UBND xã Đồng Lạc
4	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ ông Hạnh đi ông Duyên khu 3	0,49	0,49		0,49	0,04		0,12	0,15		0,05				0,10	0,03	Khu 3, xã Xuân Viên	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ	UBND xã Xuân Viên
II	Các công trình dự án theo nhu cầu sử dụng đất không được quy định tại mục I, mục II Điều này và không thuộc trường hợp quy định tại	0,80	0,80		0,80	0,36	0,21	0,03	0,07			0,03			0,06	0,02	0,02		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm													Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện dự án	Chủ đầu tư
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất														
						LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	ONT	ODT	TMD	DGT	DTL	CSD			
	khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch																			
*	Đất thương mại, dịch vụ	0,80	0,80		0,80	0,36	0,21	0,03	0,07			0,03			0,06	0,02	0,02			
5	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,24	0,24		0,24		0,21								0,02		0,01	Xã Lương Sơn	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Hộ bà Trần Thị Thanh Hương
6	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng tiện lợi	0,31	0,31		0,31	0,24		0,03							0,02	0,01	0,01	Khu Xuân Tân, xã Lương Sơn	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Hộ ông Nguyễn Công Hà
7	Dự án xây dựng cửa hàng thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,15	0,15		0,15	0,12									0,02	0,01		Khu Xuân Hương, xã Lương Sơn	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Hộ bà Nguyễn Thị Quang
8	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,10	0,10		0,10				0,07			0,03						Khu Tân Hoa, xã Đồng Thịnh	Quyết định chủ trương đầu tư số 1049 ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ	Công ty TNHH MTV Quang Tâm
Tổng		7,24	7,24	-	7,24	0,90	0,61	1,55	1,62	0,20	0,43	0,05	-	-	1,69	0,17	0,02			